

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2019

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Tấn Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Nguyễn Đình Cường**

- Thư ký phiên toà: Bà **Đặng Thúy Nga**, là Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2018/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018. Về việc: Tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST –HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú ấp C, xã M, huyện M, tỉnh V (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Quang Đ**, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú ấp C, xã M, huyện M, tỉnh V (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Vào năm 1984, bà và ông Đ cưới nhau nhưng từ khi cưới nhau đến nay không có đăng ký kết hôn. Bà C cho rằng sau khi cưới nhau thì vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ không chăm lo cho cuộc sống gia đình, bỏ bê, không quan tâm gì vợ con nên bà và ông Đ đã ly thân khoảng 06 năm nay. Kể từ đó bà và ông Đ mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay Bà C xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về nuôi con chung Bà C xác định bà và ông Đ có 02 người con chung là Trần Quang K, sinh năm 1985 và Trần Quang V, sinh năm 1999. Do hiện nay các người con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Bà C đã cung cấp cho Tòa án 02 giấy khai sinh mang tên Trần Quang K và Trần Quang V (Bản sao).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo cho bị đơn ông Đ biết việc thụ lý vụ án cũng như yêu cầu của Bà C. Nhưng ông Đ không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 07 tháng 01 năm 2019; ngày 25 tháng 01 năm 2019; phiên tòa ngày 22 tháng 3 năm 2019 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự tranh chấp ly hôn là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Đ có nơi cư trú tại xã M, huyện M, tỉnh V. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn ông Đ đều vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Đ là đúng theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 1984, Bà C và ông Đ cưới nhau và hai người chung sống với nhau từ đó đến nay. Nhưng từ khi cưới nhau đến nay không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Tiểu mục a Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-Q₁₀ ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội thì hôn nhân của Bà C và ông Đ là hợp pháp.

Xét; việc Bà C cho rằng do ông Đ không chăm lo cho cuộc sống gia đình, bỏ bê, không quan tâm gì vợ con. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Mặc dù Bà C đã nhiều lần tạo điều kiện để cho ông Đ sửa đổi khuyết điểm nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay Bà C xác định bà không còn tình cảm với ông Đ và hai người đã sống ly thân khoảng 06 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa Bà C và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc Bà C yêu cầu được ly hôn với ông Đ là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Tiểu mục a Mục 3 Nghị quyết

số: 35/2000/NQ-Q₁₀ ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội và các Điều 14, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.3] Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14; 51; 56 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Tiểu mục a Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-Q₁₀ ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị C và ông Trần Quang Đ.
2. Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006721 ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, như vậy bà Nguyễn Thị C không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có

lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh V;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã Ký)

Trương Tấn Đồng